

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	243.841.982.903	84.288.162.161
Điều chỉnh cho các khoản			-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.721.932.233	7.855.411.743
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(44.977.920.851)	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(721.447.915)	(314.335.058)
Chi phí lãi vay	06	54.660.355.556	30.054.263.825
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	260.524.901.926	121.883.502.671
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	8.496.219.224	166.644.901.448
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.241.191.361.940)	1.389.104.782.990
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	1.528.328.218.949	(791.570.674.995)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	6.494.774.405	(10.306.209.395)
Tiền lãi vay đã trả	14	(50.273.689.235)	(31.099.136.791)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.010.137.364)	(23.776.121.019)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.980.000.434)	(5.858.967.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	479.388.925.531	815.022.077.659
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.374.640.459)	(1.993.559.618)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	391.086.808	222.045.455
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	330.361.107	92.289.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.653.192.544)	(1.679.224.560)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	3.777.215.853.541	1.570.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.201.215.853.541)	(2.370.641.885.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.583.496.700)	(14.894.715.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(446.583.496.700)	(815.536.600.300)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	26.152.236.287	(2.193.747.201)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60	13.808.769.751	16.002.516.952
	70	39.961.006.038	13.808.769.751

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chi tiết: Kinh doanh than các loại, Bán buôn khoáng sản các loại, Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác, Bán buôn dầu thô, Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
- Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh than
- Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Kinh doanh than
- Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngự Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
- Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải	Cánh đồng Nhị Đoạn, Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Chế biến than

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

<u>Tên Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
- Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, Phường An Lưu, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP Việt Trì	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh	Kinh doanh than

Tại ngày 31/12/2022, tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty là 610 người (tại ngày 31/12/2021 là 659 người).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 01/TKV-KTTC ngày 03/01/2023 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.410 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Hàng hóa: theo phương pháp đích danh đối với lô hàng hóa nhập về bán thẳng và sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 – 04 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	24 – 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 8% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt	2.742.290.795	3.052.252.014
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.218.715.243	10.756.517.737
Cộng	39.961.006.038	13.808.769.751

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		2.742.290.795
Cộng		2.742.290.795

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		37.218.715.243
Cộng		37.218.715.243

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	99.858.301.265	101.807.625.122
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	19.807.664.383	-
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả	25.393.087.663	-
Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh Cảng Thanh Hóa	26.074.078.239	48.638.596.781
Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM	-	3.700.063.026
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	13.097.344.455	14.982.889.764
Công ty TNHH Quang Trung	-	4.818.054.928
Công ty TNHH Như Hồng Bảo	-	3.539.732.574
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	6.944.522.244	-
Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal	2.542.665.400	-
Khác	5.998.938.881	26.128.288.049
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	99.858.301.265	101.807.625.122

(Phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.3)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	251.226.176	928.587.986
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông thủy	-	190.000.000
Công ty cổ phần than Núi Béo	-	368.617.582
Công ty TNHH PKF Việt Nam	-	235.000.000
Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	-	90.356.700
Khác	251.226.176	44.613.704
b. Dài hạn	-	-
Cộng	251.226.176	928.587.986

(Trả trước cho người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.3)

5.4. Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	27.043.387.933	-	3.771.513.612	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	73.224.000	-
Tạm ứng	4.211.000	-	90.000.000	-
Thuế hóa đơn hàng mua	452.004.185	-	2.311.978.794	-
Thuế hóa đơn hàng bán điều chỉnh	2.862.637.597	-	-	-
Phải thu tiền bảo hiểm	155.178.224	-	1.197.731.409	-
Phải thu tiền hao hụt, thiếu than	728.181.815	-	-	-
ShangHai Conch Building Materials International	20.882.400.000	-	-	-
Khác	1.958.775.112	-	98.579.409	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.043.387.933	-	3.771.513.612	-

5.5. Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Nhà thầu HPE	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-
Cộng	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	119.916.518.863	-	28.047.052.223	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.029.542	-	9.867.183	-
Hàng hóa	1.839.877.843.081	-	718.146.974.174	-
Hàng gửi bán	41.167.079.993	-	13.595.215.959	-
Cộng	2.000.990.471.479	-	759.799.109.539	-

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	1.815.595.500	2.286.513.181
Phí đường bộ, bảo hiểm, đăng kiểm xe ô tô	63.492.793	69.513.164
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	767.659.593	821.190.138
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	-	331.988.873
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	168.384.389	48.129.108
Thuê nhà, kho bãi	-	-
Bạt che than	747.393.212	970.413.974
Chi phí phần mềm	62.377.780	-
Chi phí khác	6.287.733	45.277.924
b. Dài hạn	10.442.846.958	16.466.703.682
Chi phí sửa chữa, cải tạo	4.437.601.772	5.064.854.425
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.339.030.346	10.173.760.231
Chi phí tích hợp phần mềm	529.166.663	1.164.166.667
Chi phí khác	137.048.177	63.922.359
Cộng	12.258.442.458	18.753.216.863

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

số B 09a - DN

Mẫu

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	103.931.830.282	35.890.385.615	32.711.638.744	611.476.363	173.145.331.004
Mua trong năm	-	419.273.036	-	218.181.819	637.454.855
Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.317.355.326	290.200.648	-	-	6.607.555.974
Thanh lý, nhượng bán	(505.658.917)	(154.884.091)	(2.095.300.456)	-	(2.755.843.464)
Số dư tại ngày 31/12/2022	109.743.526.691	36.444.975.208	30.616.338.288	829.658.182	177.634.498.369
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	64.931.577.328	34.412.323.721	32.033.677.356	479.368.931	131.856.947.336
Khấu hao trong năm	4.021.916.004	872.839.595	677.961.389	95.649.569	5.668.366.557
Trình bày lại	3	(15)	(1)	12	(1)
Thanh lý, nhượng bán	(505.658.917)	(154.884.091)	(2.095.300.456)	-	(2.755.843.464)
Số dư tại ngày 31/12/2022	68.447.834.418	35.130.279.210	30.616.338.288	575.018.512	134.769.470.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	39.000.252.954	1.478.061.894	677.961.388	132.107.432	41.288.383.668
Tại ngày 31/12/2022	41.295.692.273	1.314.695.998	-	254.639.670	42.865.027.941

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 112.354.319.014 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	45.940.167.794	4.562.803.091	50.502.970.885
Tăng trong năm	-	24.027.778	24.027.778
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	45.940.167.794	4.586.830.869	50.526.998.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	8.107.979.307	110.150.000	8.218.129.307
Khấu hao trong năm	1.160.365.302	893.200.374	2.053.565.676
Số dư tại ngày 31/12/2022	9.268.344.609	1.003.350.374	10.271.694.983
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	37.832.188.487	4.452.653.091	42.284.841.578
Tại ngày 31/12/2022	36.671.823.185	3.583.480.495	40.255.303.680

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:
110.150.000 đồng.

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Dự án: Xây dựng bến bốc xếp hàng hóa, kè bảo vệ bờ và hệ thống rửa xe, lưới chắn bụi kho cảng Khánh Phú	129.629.630	-
Cải tạo Văn phòng làm việc	260.268.028	383.472.028
Nâng cấp nền kho và hệ thống phun sương trạm Đa Phúc	-	94.912.727
Cộng	389.897.658	478.384.755

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	683.911.651.580	683.911.651.580	211.394.249.912	211.394.249.912
Công ty TNHH thương mại Đông Nam	4.493.511.293	4.493.511.293	3.530.387.090	3.530.387.090
Công ty TNHH Quang Long	246.405.470	246.405.470	80.144.984	80.144.984
Công ty Cổ phần Cường Sơn	-	-	1.341.712.865	1.341.712.865
Công ty CP Đầu tư phát triển Tuấn Nam Cường	-	-	3.650.194.689	3.650.194.689
Công ty TNHH thương mại Vận tải Trust Marine	-	-	3.741.729.010	3.741.729.010
Công ty TNHH tuyển than Quảng Hưng	-	-	642.897.420	642.897.420
Công ty Cổ phần quản lý doanh nghiệp FAST	-	-	1.558.000.000	1.558.000.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	9.166.620.924	9.166.620.924	4.179.110.300	4.179.110.300
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	540.789.904.013	540.789.904.013	101.804.285.668	101.804.285.668
Công ty CP Đầu tư TM và vận tải Hưng An	12.677.720.346	12.677.720.346	11.808.791.586	11.808.791.586
Công ty TNHH Hồng Nam	2.671.490.256	2.671.490.256	3.711.616.743	3.711.616.743
Công ty CP TM Hà Hùng Anh	5.362.977.058	5.362.977.058	4.721.223.309	4.721.223.309
Công ty TNHH TM Tùng Anh Bắc Ninh	6.072.563.455	6.072.563.455	1.779.376.692	1.779.376.692
Công ty TNHH TMXNK Hoàng Tiến Phát	-	-	3.106.125.637	3.106.125.637
Cty TNHH TM và KD Cảng Thanh Hóa	8.723.563.594	8.723.563.594	-	-
Công ty TNHH VT và DV CB Thuận Phong	8.557.065.776	8.557.065.776	4.876.550.989	4.876.550.989
Công ty TNHH đóng tàu Hà Hải	11.181.840.942	11.181.840.942	6.917.737.597	6.917.737.597
Công ty CP TM Vũ Anh Đức	3.969.945.432	3.969.945.432	-	-
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	3.458.086.059	3.458.086.059	-	-
Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	10.513.597.780	10.513.597.780	1.385.556.885	1.385.556.885
Công ty TNHH An Phúc	5.925.522.816	5.925.522.816	3.623.687.096	3.623.687.096
Các khách hàng khác	50.100.836.366	50.100.836.366	48.935.121.352	48.935.121.352
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	683.911.651.580	683.911.651.580	211.394.249.912	211.394.249.912

(Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.3)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	82.584.739.021	35.574.210.709
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	39.530.480	39.530.480
Công ty TNHH Khánh Linh	-	3.083.586.328
Công ty TNHH TM và đầu tư quốc tế Anh Minh	5.270.739.430	-
Công ty TNHH Đức Tuyền	-	3.953.675.000
Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	10.358.796.006	13.341.909.585
Cty CP khoáng sản Huyền Trang	-	31.382.128
Công ty TNHH MTV Thành Phát 268	244.743.458	6.036.285
Công ty TNHH An Hùng Cường	86.878.993	639.591.367
Công ty TNHH TM Hà Ninh	-	2.755.858.321
Công ty CP TM&SX Hoàng Gia	70.011.858	243.785.689
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại LPM	2.902.252.382	-
Công ty TNHH ĐT SX và TM Hà Thanh	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Trường Thịnh Phát	19.361.326.825	-
Công ty CP TM Kiên Thành Phát	-	4.600.000.000
Công ty TNHH Nam Tiến Đạt	3.007.072.613	-
Công ty TNHH Tiến Nhất Ninh Bình	10.206.460.000	-
Công ty Cổ phần KD than &XD Hà Nội	-	349.704.846
Công ty CP DTPT thương mại Thành Hưng	8.183.473.644	-
Khác	19.353.453.332	6.529.150.680
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	82.584.739.021	35.574.210.709

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.13. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp/ bù trừ trong năm (VND)	Số đã thực nộp/ phải thu trong năm (VND)	31/12/2022 (VND)
a. Phải nộp	12.338.341.604	914.354.477.519	876.020.083.688	50.672.735.435
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	6.151.539.325	137.636.005.264	128.125.897.474	15.661.647.115
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	685.218.531.532	685.218.531.532	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.914.005.444	10.914.005.444	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.066.812.013	49.126.706.764	21.010.137.364	34.183.381.413
Thuế thu nhập cá nhân	119.990.266	2.448.297.977	1.744.037.062	824.251.181
Thuế bảo vệ môi trường	-	24.795.273.600	24.795.273.600	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.022.267.652	4.018.811.926	3.455.726
Thuế khác	-	74.228.138	74.228.138	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	119.161.148	119.161.148	-
b. Phải thu	1.710.930.135	251.388.186	606.652.220	2.066.194.169
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.270.786	-	-	30.270.786
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	-	-	1.228.973.455
Thuế thu nhập cá nhân	59.661.201	38.237.193	27.928.679	49.352.687
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	329.684.693	213.150.993	578.723.541	695.257.241
Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000	-	-	62.340.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.14. Chi phí phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.775.503.707	673.353.983
Chi phí lãi vay	129.863.014	236.120.548
Phí Upas phải trả	4.492.923.855	-
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi	1.057.671.000	166.388.000
Chi phí vận chuyển bốc xếp, giám định	-	125.628.610
Chi phí kiểm kê trắc địa	27.000.000	-
Khác	68.045.838	145.216.825
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	5.775.503.707	673.353.983

5.15. Phải trả khác

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	947.374.259.852	8.350.944.672
Kinh phí công đoàn	2.289.820	98.223.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	214.390.320	297.887.020
Nộp tiền cam kết thu nợ bán hàng	4.500.000.000	1.000.000.000
Lãi chậm trả	1.235.136.674	4.843.945.295
Thuế hóa đơn hàng bán	680.437.729	1.840.971.467
LC nhập khẩu (*)	939.914.148.680	-
Khác	827.856.629	269.917.840
b. Dài hạn	-	-
Cộng	947.374.259.852	8.350.944.672

(*) Công ty mở LC tại các Ngân hàng để nhập khẩu than trong năm, Cụ thể số dư như sau:

Ngân hàng	Số tiền (VND)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, Hà Nội	349.691.673.811
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Sở giao dịch	265.385.878.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng	324.836.596.069
Cộng	939.914.148.680

(Phải trả khác là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.3)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

5.16. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ Đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2021	150.000.000.000	10.096.236.164	21.910.026.877	69.196.069.203	251.202.332.244
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	66.047.649.261	66.047.649.261
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(684.873.450)	684.873.450	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	12.018.000.000	(23.959.000.000)	(11.941.000.000)
Tăng khác	-	-	-	250.847.203	250.847.203
Số dư tại ngày 01/01/2022	150.000.000.000	9.411.362.714	34.612.900.327	96.535.565.667	290.559.828.708
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	194.715.276.139	194.715.276.139
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.390.039.954)	1.390.039.954	-	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	18.337.844.135	(30.585.267.475)	(12.247.423.340)
Số dư tại ngày 31/12/2022	150.000.000.000	8.021.322.760	54.340.784.416	238.165.574.331	450.527.681.507

(*) Công ty thực hiện trả cổ tức và phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/4/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng CP đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**5.18.1 Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Ngoại tệ		
Phải thu ngắn hạn khác		
USD	880.000,00	-
Phải trả ngắn hạn khác		
USD	39.608.687,26	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.839.013.750.432	11.028.902.229.337
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	24.758.744.502.429	10.946.066.466.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.269.248.003	82.835.763.037
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.839.013.750.432	11.028.902.229.337

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm đã bán	23.802.853.021.130	10.367.565.595.957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.076.595.726	17.200.563.200
Cộng	23.820.929.616.856	10.384.766.159.157

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	330.361.107	92.289.603
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.043.329.034	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	45.233.120.851	-
Cộng	92.606.810.992	92.289.603

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền vay	54.660.355.556	30.054.263.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	113.747.421.068	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	255.200.000	-
Lãi chậm trả Tập đoàn	1.235.136.674	4.905.335.095
Cộng	169.898.113.298	34.959.598.920

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí bán hàng	656.372.541.241	490.760.833.156
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	5.045.098.445	3.994.900.458
Chi phí nhân viên	132.586.350.019	100.072.885.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.051.034.372	6.606.972.276
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.009.073.112	1.015.514.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.792.427.922	333.438.130.623
Chi phí khác bằng tiền	67.888.557.371	45.632.429.995
Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.173.209.253	34.044.411.644
Chi phí vật liệu quản lý	727.684.563	345.530.581
Chi phí nhân viên quản lý	15.378.028.040	12.424.172.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.221.780.454	489.618.378
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.367.219.587	688.534.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.477.064.277	1.543.093.956
Chi phí khác bằng tiền	37.001.432.332	18.553.462.300
Cộng	723.545.750.494	524.805.244.800

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thưởng dỡ hàng nhanh, khuyến khích bảo quản	11.266.175.487	1.117.585.800
Thu từ thanh lý (Tài sản, vật tư, hàng hóa)	391.086.808	222.045.455
Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	3.928.446.868	4.306.249.355
Bồi thường chìm tàu	-	1.676.180.437
Thu từ chênh lệch dôi dư than nhập khẩu	10.204.332.147	-
Các khoản khác	1.803.548.520	22.420.166
Cộng	27.593.589.830	7.344.481.213

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí phạt hợp đồng, hao hụt, vi phạm hành chính, thuế, chậm nộp	996.687.680	4.681.425.051
Chi phí điều chỉnh tiền than, chênh lệch chuyển tải	-	2.831.323.143
Chi phí khác	2.000.023	7.086.921
Cộng	998.687.703	7.519.835.115

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	243.841.982.903	84.288.162.161
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	1.791.550.916	6.914.402.338
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.493.474.644	2.835.017.255
Phạt vi phạm	26.156.272	3.912.585.083
Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	271.920.000	166.800.000
Thu nhập tính thuế	245.633.533.819	91.202.564.499
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	49.126.706.764	18.240.512.900
Cộng	49.126.706.764	18.240.512.900

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.527.507.353	7.126.763.970
Chi phí nhân viên	149.321.987.960	113.890.415.321
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.376.292.699	1.704.048.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.721.932.233	7.855.411.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	734.829.661.987	499.948.806.317
Chi phí khác bằng tiền	104.889.989.702	64.185.892.295
Cộng	1.008.667.371.934	694.711.338.282

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	194.715.276.139	66.047.649.261
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Điều chỉnh		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ tức ưu đãi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	194.715.276.139	66.047.649.261
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.981,02	4.403,18

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 3.777.215.853.541 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 4.201.215.853.541 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là chế biến và kinh doanh than, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

(Đơn vị: VND)

Chỉ tiêu:	Hải Phòng	Hà Nội	Bắc Ninh	Thanh Hóa	Nam Định	Khu vực còn lại	Bù trừ	Cộng
- Doanh thu	5.375.691.272.175	14.441.469.065.493	3.155.938.843.631	2.489.773.017.321	2.664.987.555.602	9.350.445.152.532	(12.639.291.156.322)	24.839.013.750.432
- Tài sản B.Phận	549.303.893.358	2.331.090.960.235	310.676.744.724	260.744.922.491	172.589.293.829	421.858.773.492	(1.777.450.415.621)	2.268.814.172.508
- Chi phí hình thành tài sản cố định								
Tài sản cố định hữu hình	-	3.611.464.333	732.122.055	-	72.727.273	2.828.697.168	-	7.245.010.829
Tài sản cố định vô hình	-	24.027.778	-	-	-	-	-	24.027.778

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022:

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lương, thù lao, Thường, phụ cấp	3.019.570.313	3.031.960.000
Cộng	3.019.570.313	3.031.960.000

Số dư tại ngày 31/12/2022 với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Phải thu khách hàng		65.242.618.745	14.982.889.764
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	19.807.664.383	-
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	25.393.087.663	-
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn	6.944.522.244	-
Công ty CP Gang Thép Cao Bằng (Tổng Công ty Khoáng sản)	Cùng Tập đoàn	13.097.344.455	14.982.889.764
Phải trả người bán		543.055.457.574	102.837.009.086
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.236.084.435	1.029.042.418
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	540.789.904.013	101.804.285.668
Trường Quản trị kinh doanh TKV	Cùng Tập đoàn	-	3.681.000
Viện KHCN Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	29.469.126	-
Trả trước cho người bán		-	368.617.582
Công ty Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	368.617.582
Phải thu khác		1.727.663.355	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.727.663.355	-
Phải trả khác		1.235.136.674	4.843.945.295
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.235.136.674	4.843.945.295

Giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2022 (VND)
Bán hàng hóa, dịch vụ		18.575.943.001.738
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	17.818.788.376.145
Trường Cao đẳng Than KS Việt Nam	Cùng Tập đoàn	88.479.480
Công ty CB Than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	348.039.584.614
Công ty CP KDT Cẩm Phả-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	266.170.212.265
Công ty CP Gang Thép Cao Bằng (Tổng Công ty Khoáng sản)	Cùng Tập đoàn	109.194.958.810
Công ty CP Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	252.368.400
Công ty Than Quang Hanh TKV	Cùng Tập đoàn	126.000.000
Công ty CPVT và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	136.800.000
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	114.680.000
Công ty cổ phần Kim Loại Màu Thái Nguyên-VimiCo	Cùng Tập đoàn	46.435.000
Chi Nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn	32.076.943.690
Công ty than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	135.350.000
Tổng Công ty Điện lực	Cùng Tập đoàn	335.833.334
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - vimico	Cùng Tập đoàn	436.980.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		17.030.296.484.162
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	448.818.157.502
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	16.541.351.517.821
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	20.134.482.960
Công ty Tuyển than Hòn Gai – TKV	Cùng Tập đoàn	3.859.185.601
Công ty Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	10.180.453.584
Công ty CP Du lịch và TM – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.314.355.192
Công ty CPVLXD và KD tổng hợp – VVM	Cùng Tập đoàn	2.059.297.110
Công ty Than Hạ Long TKV	Cùng Tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh – TKV	Cùng Tập đoàn	208.977.000
Công ty Cromit Cổ Định	Cùng Tập đoàn	-
Viên KHCN Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	370.057.392
Thu nhập khác		1.727.663.355
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.727.663.355
Chi phí tài chính		1.235.136.674
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.235.136.674

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm

toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, có thực hiện hồi tố một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính tổng hợp (Bảng cân đối kế toán tổng hợp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp) theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại thông báo số 36/TB-KTNN ngày 10/01/2023.

+ Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022:

(Đơn vị: VND)

Chỉ tiêu trên cân đối kế toán	Mã số	Số đã trình bày trên BCTC năm 2021 (31/12/2021)	Điều chỉnh số đầu năm trên BCTC năm 2022	Số đầu năm 01/01/2022
Chi phí trả trước dài hạn	261	10.314.826.000	6.151.877.682	16.466.703.682
NỢ PHẢI TRẢ	300	725.212.744.388	1.230.375.536	726.443.119.924
Nợ ngắn hạn	310	725.212.744.388	1.230.375.536	726.443.119.924
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	11.107.966.068	1.230.375.536	12.338.341.604
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	285.638.326.562	4.921.502.146	290.559.828.708
Vốn chủ sở hữu	410	285.638.326.562	4.921.502.146	290.559.828.708
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	91.614.063.521	4.921.502.146	96.535.565.667
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	61.126.147.115	4.921.502.146	66.047.649.261

+ Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

(Đơn vị: VND)

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số đã trình bày trên BCKQ năm 2021	Điều chỉnh	Số so sánh trên BCKQ năm 2022
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40.196.289.326	(6.151.877.682)	34.044.411.644
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	78.311.638.381	6.151.877.682	84.463.516.063
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	78.136.284.479	6.151.877.682	84.288.162.161
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.010.137.364	1.230.375.536	18.240.512.900
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	61.126.147.115	4.921.502.146	66.047.649.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.075,08	328,10	4.403,18

+ Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

(Đơn vị: VND)

Các chỉ tiêu trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số đã trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021	Điều chỉnh	Số so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022
Lợi nhuận trước thuế	01	78.136.284.479	6.151.877.682	84.288.162.161
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.154.331.713)	(6.151.877.682)	(10.306.209.395)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Trung